

UBND TỈNH TUYỀN QUANG  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STNMT-BVMT

V/v đề nghị tăng cường triển khai thi hành  
Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Tuyên Quang

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 25/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Luật Bảo vệ môi trường;

Để triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 hiệu quả, kịp thời và đồng bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nội dung Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 bằng nhiều hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và từng đối tượng, địa bàn (có Phụ lục I-Đề cương giới thiệu Luật BVMT năm 2020 kèm theo).

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (có Phụ lục II, III- Trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện Luật BVMT năm 2020 kèm theo).

3. Rà soát tính phù hợp, thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành còn hiệu lực để tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như kính gửi (triển khai);
- Đ/c Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Đăng trang điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, BVMT(Tg15b)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Đình Tứ**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Văn bản số ...../STNMT-BVMT ngày tháng năm 2022 của Sở TN&MT)

*Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 17/2020/L-CTN ngày 30/11/2020; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 (riêng Khoản 3 Điều 29 quy định về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021) và thay thế Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.*

**I. BÓ CỤC CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**

Luật BVMT năm 2020 gồm 16 chương, 171 điều, cụ thể:

**1. Chương 1. Những quy định chung**, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Nguyên tắc bảo vệ môi trường; (5) Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường; (6) Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường.

**2. Chương 2. Bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên**, gồm 04 mục:

- *Mục 1: Bảo vệ môi trường nước*, gồm 05 điều (từ Điều 7 đến Điều 11), quy định về: (1) Quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt; (2) Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt; (3) Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt; (4) Bảo vệ môi trường nước dưới đất; (5) Bảo vệ môi trường nước biển.

- *Mục 2: Bảo vệ môi trường không khí*, gồm 03 điều (từ Điều 12 đến Điều 14), quy định về: (1) Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí; (2) Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí; (3) Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí.

- *Mục 3: Bảo vệ môi trường đất*, gồm 05 điều (từ Điều 15 đến Điều 19), quy định về: (1) Quy định chung về bảo vệ môi trường đất; (2) Phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất; (3) Quản lý chất lượng môi trường đất; (4) Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; (5) Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất.

- *Mục 4: Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên*, gồm 02 điều (từ Điều 20 và Điều 21), quy định về: (1) Di sản thiên nhiên; (2) Nội dung bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

**3. Chương 3. Chiến lược bảo BVMT quốc gia, quy hoạch BVMT quốc gia; nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**, gồm 03 điều (từ Điều 22 đến Điều 24), quy định về: (1) Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; (2) Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; (3) Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

**4. Chương 4. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường**, gồm 04 mục:

- *Mục 1: Đánh giá môi trường chiến lược*, gồm 03 điều (từ Điều 25 đến Điều 27), quy định về: (1) Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược; (2) Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược; (3) Nội dung đánh giá môi trường chiến lược.

- *Mục 2: Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, đánh giá sơ bộ tác động môi trường*, gồm 02 điều (Điều 28 và Điều 29), quy định về: (1) Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư; (2) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

- *Mục 3: Đánh giá tác động môi trường*, gồm 09 điều (từ Điều 30 đến Điều 38), quy định về: (1) Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; (2) Thực hiện đánh giá tác động môi trường; (3) Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường; (4) Tham vấn

trong đánh giá tác động môi trường; (5) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (6) Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (7) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (8) Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (9) Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- *Mục 4: Giấy phép môi trường*, gồm 11 điều (từ Điều 39 đến Điều 49), quy định về: (1) Đối tượng phải có giấy phép môi trường; (2) Nội dung giấy phép môi trường; (3) Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường; (4) Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường; (5) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường; (6) Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường; (7) Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường; (8) Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường; (9) Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường; (10) Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường; (11) Đăng ký môi trường.

**5. Chương 5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đô thị và nông thôn; trong một số lĩnh vực**, gồm 03 mục:

- *Mục 1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*, gồm 07 điều (từ Điều 50 đến Điều 56), quy định về: (1) Bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế; (2) Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; (3) Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp; (4) Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (5) Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; (6) Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; (7) Bảo vệ môi trường làng nghề.

- *Mục 2. Bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn*, gồm 04 điều (từ Điều 57 đến Điều 60), quy định về: (1) Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư; (2) Bảo vệ môi trường nông thôn; (3) Bảo vệ môi trường nơi công cộng; (4) Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân.

- *Mục 3. Bảo vệ môi trường trong một số lĩnh vực*, gồm 11 điều (từ Điều 61 đến Điều 71), quy định về: (1) Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp; (2) Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người; (3) Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng; (4) Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng; (5) Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải; (6) Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; (7) Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí; (8) Bảo vệ môi trường đối với cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm; (9) Bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy; (10) Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh hàng hóa; (11) Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài.

**6. Chương 6. Quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác**, gồm 06 mục:

- *Mục 1. Quy định chung về quản lý chất thải*, gồm 03 điều (từ Điều 72 đến Điều 74), quy định về: (1) Yêu cầu về quản lý chất thải; (2) Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương; (3) Kiểm toán môi trường.

- *Mục 2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt*, gồm 06 điều (từ Điều 75 đến Điều 80), quy định về: (1) Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt; (2) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; (3) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

(4) Xử lý chất thải rắn sinh hoạt; (5) Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; (6) Xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

- *Mục 3. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường*, gồm 02 điều (Điều 81 và Điều 82), quy định về: (1) Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường; (2) Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- *Mục 4. Quản lý chất thải nguy hại*, gồm 03 điều (từ Điều 83 đến Điều 85), quy định về: (1) Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại; (2) Xử lý chất thải nguy hại; (3) Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

- *Mục 5. Quản lý nước thải*, gồm 02 điều (Điều 86 và Điều 87), quy định về: (1) Thu gom, xử lý nước thải; (2) Hệ thống xử lý nước thải.

- *Mục 6. Quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác*, gồm 02 điều (Điều 88 và Điều 89), quy định về: (1) Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải; (2) Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu.

**7. Chương 7. Ứng phó với biến đổi khí hậu**, gồm 07 điều (từ Điều 90 đến Điều 96), quy định về: (1) Thích ứng với biến đổi khí hậu; (2) Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; (3) Bảo vệ tầng ô-dôn; (4) Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch; (5) Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu; (6) Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; (7) Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

**8. Chương 8. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường**, gồm 09 điều (từ Điều 97 đến Điều 105), quy định về: (1) Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường; (2) Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị; (3) Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; (4) Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh; (5) Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; (6) Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường; (7) Tiêu chuẩn môi trường; (8) Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường; (9) Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

**9. Chương 9. Quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường**, gồm 03 mục:

- *Mục 1. Quan trắc môi trường*, gồm 08 điều (từ Điều 106 đến Điều 113), quy định về: (1) Quy định chung về quan trắc môi trường; (2) Hệ thống quan trắc môi trường; (3) Đối tượng quan trắc môi trường; (4) Trách nhiệm quan trắc môi trường; (5) Điều kiện hoạt động quan trắc môi trường; (6) Quan trắc nước thải; (7) Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp; (8) Quản lý số liệu quan trắc môi trường.

- *Mục 2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường*, gồm 03 điều (từ Điều 114 đến Điều 116), quy định về: (1) Thông tin về môi trường; (2) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; (3) Dịch vụ công trực tuyến về môi trường.

- *Mục 3. Báo cáo môi trường*, gồm 04 điều (từ Điều 117 đến Điều 120), quy định về: (1) Chỉ tiêu thống kê về môi trường; (2) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường; (3) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (4) Báo cáo hiện trạng môi trường.

**10. Chương 10. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường, gồm 02 mục:**

- *Mục 1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường*, gồm 09 điều (từ Điều 121 đến Điều 129), quy định về: (1) Quy định chung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; (2) Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường; (3) Phân cấp sự cố môi trường và các giai đoạn ứng phó sự cố môi trường; (4) Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường; (5) Tổ chức ứng phó sự cố môi trường; (6) Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; (7) Trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan chuyên môn các cấp; (8) Tài chính cho ứng phó sự cố môi trường; (9) Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- *Mục 2. Bồi thường thiệt hại về môi trường*, gồm 06 điều (từ Điều 130 đến Điều 135), quy định về: (1) Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường và nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; (2) Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường; (3) Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; (4) Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường; (5) Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường; (6) Giám định thiệt hại đo suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

**11. Chương 11. Công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực BVMT, gồm 04 mục:**

- *Mục 1. Công cụ kinh tế cho bảo vệ môi trường*, gồm 05 điều (từ Điều 136 đến Điều 140), quy định về: (1) Chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường; (2) Ký quỹ bảo vệ môi trường; (3) Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; (4) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon; (5) Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

- *Mục 2. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và phát triển kinh tế môi trường*, gồm 07 điều (từ Điều 141 đến Điều 147), quy định về: (1) Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường; (2) Kinh tế tuần hoàn; (3) Phát triển ngành công nghiệp môi trường; (4) Phát triển dịch vụ môi trường; (5) Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; (6) Mua sắm xanh; (7) Khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên.

- *Mục 3. Nguồn lực bảo vệ môi trường*, gồm 05 điều (từ Điều 148 đến Điều 152), quy định về: (1) Nguồn lực cho bảo vệ môi trường; (2) Tín dụng xanh; (3) Trái phiếu xanh; (4) Quỹ bảo vệ môi trường; (5) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường.

- *Mục 4. Giáo dục và truyền thông về bảo vệ môi trường*, gồm 02 điều (Điều 153 và Điều 154), quy định về: (1) Giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường; (2) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường.

**12. Chương 12. Hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường**, gồm 02 điều (Điều 155 và Điều 156), quy định về: (1) Nguyên tắc hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; (2) Trách nhiệm trong hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

**13. Chương 13. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường**, gồm 03 điều (từ Điều 157 đến Điều 159), quy định về: (1) Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (2) Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; (3) Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư.

**14. Chương 14. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, xử lý vi phạm, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường**, gồm 04 điều (từ Điều 160 đến Điều 163), quy định về: (1) Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kiểm toán trong lĩnh vực môi trường; (2) Xử lý vi phạm; (3) Tranh chấp về môi trường; (4) Khiếu nại, tố cáo về môi trường.

**15. Chương 15. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**, gồm 05 điều (từ Điều 164 đến Điều 168), quy định về: (1) Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; (2) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ; (3) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; (4) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ; (5) Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp.

**16. Chương 16. Điều khoản thi hành**, gồm 03 điều (từ Điều 169 đến Điều 171), quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Điều khoản chuyển tiếp.

## **II. NỘI DUNG CƠ BẢN, ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**

### **1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

Luật BVMT năm 2020 quy định về hoạt động BVMT; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động BVMT.

### **2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)**

Luật BVMT năm 2020 áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

### **3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường (Điều 4)**

Bảo vệ môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau:

(1) Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

(2) Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

(3) Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

(4) Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh, chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

(5) Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(6) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

(7) Hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

### **4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường (Điều 6)**

Trong hoạt động bảo vệ môi trường, nghiêm cấm những hành vi sau:

(1) Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

(3) Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

(4) Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

(5) Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(6) Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

(7) Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

(8) Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(9) Che giấu, hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch, thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

(10) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

(11) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô- dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(12) Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

(13) Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

(14) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **5. Những nội dung chính sách, quy định mới**

***5.1. Lần đầu tiên, cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT; tăng cường công khai thông tin, tham vấn, phát huy vai trò giám sát, phản biện, đồng thời được bảo đảm quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư khi tham gia các hoạt động BVMT***

- Thời gian qua, cộng đồng dân cư đã thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong công tác BVMT, tiêu biểu nhất là thông qua việc hình thành các mô hình cộng đồng tham gia BVMT hiệu quả. Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc thu thập, cung cấp thông tin về BVMT; tham gia đánh giá kết quả BVMT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật BVMT năm 2014 chưa quy định cộng đồng dân cư là một chủ thể trong công tác BVMT, vì vậy chưa đẩy mạnh, phát huy được vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư trong công tác BVMT. Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung “cộng đồng dân cư” vào phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng nhằm khẳng định vị trí, vai trò của nhóm đối tượng quan trọng này trong công tác BVMT cũng như thực hiện một trong

những mục tiêu xuyên suốt của Luật là bảo vệ sức khỏe người dân, đảm bảo người dân được sống trong môi trường trong lành.

- Nhằm tạo thuận lợi cho cộng đồng dân cư phát huy được vai trò của mình trong công tác BVMT, Luật đã bổ sung quy định thiết lập hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị, tham vấn của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về BVMT, qua đó giúp cộng đồng dân cư có thể tham gia giám sát hoạt động BVMT thông qua công nghệ thông tin, tương tác các ứng dụng thông minh trên điện thoại di động (Khoản 5 Điều 159).

- Vấn đề công khai thông tin đã được quy định xuyên suốt, thống nhất trong Luật BVMT năm 2020 theo các nội dung cụ thể về BVMT, cùng với một khoản riêng quy định việc cung cấp, công khai thông tin về môi trường. Cụ thể, Luật đã bổ sung nguyên tắc hoạt động BVMT phải được công khai, minh bạch; quy định rõ trách nhiệm công khai thông tin liên quan đến chất lượng môi trường không khí, chất lượng môi trường đất, chất thải nguy hại, kết quả quan trắc chất thải; chủ trương của Nhà nước là khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, cung cấp thông tin về môi trường; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu sản xuất, kinh doanh tập trung, cụm công nghiệp trong việc cung cấp, công khai thông tin về môi trường.

- Lần đầu tiên quy định việc công khai danh sách hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), dành một Điều quy định công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Việc công bố, công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của cơ quan thẩm định, công khai báo cáo ĐTM sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định của chủ dự án, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (GPMT), trừ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật để lấy ý kiến của các bên liên quan cũng đã được quy định cụ thể trong Luật. Hình thức công khai được thực hiện thông qua cổng thông tin của cơ quan, tổ chức, trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin; Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung và việc quản lý thông tin về môi trường; trình tự, thủ tục, thời điểm và hình thức cung cấp, công khai thông tin về môi trường.

- Lần đầu tiên, trách nhiệm của chủ dự án trong việc tham vấn cộng đồng dân cư, được quy định ngay từ khi lập báo cáo ĐTM. Trong đó, đã quy định rõ trách nhiệm thực hiện tham vấn, đối tượng tham vấn, nội dung tham vấn chủ yếu, hình thức tham vấn trong quá trình thực hiện ĐTM; kết quả tham vấn cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức liên quan là thông tin quan trọng để chủ dự án nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo ĐTM của dự án. Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT, Luật cũng đã quy định trách nhiệm của chủ dự án trong việc tham vấn ý kiến các bên có liên quan.

***5.2. Thay đổi phương thức quản lý môi trường đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí môi trường; kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, thực hiện hậu kiểm đối với các dự án có công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; cắt giảm thủ tục hành chính***

- Luật BVMT 2020 đã thể hiện sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy quản lý môi trường thông qua thể chế hóa chính sách phát triển dựa trên quy luật tự nhiên, không hy sinh môi trường để đổi lấy tăng trưởng kinh tế; BVMT không chỉ là phòng ngừa, kiểm soát, xử lý chất thải; các hoạt động sản xuất, phát triển phải hài hòa với tự nhiên,



khuyến khích bảo vệ và phát triển tự nhiên. Đồng thời, Luật cũng đặt ra các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường nhằm thực hiện mục tiêu bảo đảm người dân Việt Nam được hưởng chất lượng môi trường ngang bằng với các nước trên thế giới và cũng hài hòa với quy định của quốc tế để góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Lần đầu tiên, Luật tiếp cận phương pháp quản lý môi trường xuyên suốt, khoa học đối với dự án đầu tư dựa trên các tiêu chí môi trường; sàng lọc, không khuyến khích các dự án không tuân theo quy luật tự nhiên, chiếm dụng lớn diện tích rừng, đất lúa, tác động đến các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn từ việc xây dựng chiến lược, quy hoạch đến thực hiện dự án đầu tư. Theo đó dự án đầu tư được phân thành 04 nhóm: Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, có nguy cơ, ít có nguy cơ hoặc không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Tương ứng với từng đối tượng dự án cụ thể, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ áp dụng các cơ chế quản lý phù hợp, cụ thể là:

+ Quy định chỉ đối tượng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (Nhóm I) mới phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Quy định này nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành, gồm: Giảm TTHC cho nhiều nhà đầu tư, theo đó các dự án không thuộc Nhóm I sẽ không phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường nhằm tiết kiệm được thời gian và chi phí.

+ Áp dụng đầy đủ các công cụ môi trường để quản lý, sàng lọc dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (đánh giá sơ bộ tác động môi trường, ĐTM, cấp GPMT nếu phát sinh chất thải); đối với các dự án áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường được cấp GPMT ngay từ giai đoạn nghiên cứu khả thi và tổ chức hậu kiểm (thông qua thanh tra, kiểm tra) khi dự án đi vào hoạt động hoặc chỉ phải đăng ký môi trường (không phải là thủ tục hành chính, được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, đơn giản) tại UBND cấp xã. Bên cạnh đó, Luật cũng cải cách mạnh mẽ TTHC thông qua việc tích hợp toàn bộ các giấy phép, giấy xác nhận về môi trường vào chung 01 GPMT và bãi bỏ các giấy phép có liên quan;

+ Xác lập lại đúng vai trò hoạt động quan trắc chất thải của doanh nghiệp, Luật quy định các đối tượng xả nước thải, bụi, khí thải lớn ra môi trường phải quan trắc định kỳ; đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục bao gồm các cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng phát thải trung bình trở lên và cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng phát thải lớn, các khu, cụm công nghiệp. Đối tượng, thông số, tần suất quan trắc cụ thể sẽ do Chính phủ quy định để phù hợp với điều kiện phát triển khoa học, công nghệ và yêu cầu BVMT trong từng thời kỳ.

### ***5.3. Đã định chế nội dung sức khỏe môi trường; bổ sung nhiều giải pháp bảo vệ các thành phần môi trường, đặc biệt là môi trường không khí, môi trường nước***

- Nội dung sức khỏe môi trường tuy không có quy định riêng nhưng đã được định chế trong toàn bộ Luật BVMT 2020, thông qua việc bảo vệ các thành phần môi trường, qua đó bảo vệ sức khỏe người dân, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành. Luật đã bổ sung nội dung quản lý các chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người; quy định rõ trách nhiệm của Bộ Y tế, các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh trong theo dõi, kiểm soát, phòng ngừa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe con người cũng như đánh giá mối quan hệ giữa sức khỏe môi trường với sức khỏe con người, đặc biệt là mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường với các loại bệnh dịch mới.

- Riêng ô nhiễm không khí và môi trường nước mặt đang là vấn đề bức xúc tại các lưu vực sông và đô thị lớn của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay hành lang pháp lý chưa đầy đủ để quản lý chất lượng môi trường không khí, chất lượng môi trường nước và thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp với tình trạng ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn. Để giải quyết vấn đề bức xúc nêu trên, Luật đã quy định việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, môi trường không khí nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ các thành phần môi trường; đồng thời quy định về tiêu chí và phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất, quy định nội dung về xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

- Luật cũng đã quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí; đánh giá, theo dõi chất lượng môi trường không khí và công khai thông tin; cảnh báo cho cộng đồng và triển khai các biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm; tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng.

- Không chỉ được quy định ở các nội dung về bảo vệ chất lượng môi trường không khí, đất, nước, việc bảo vệ các thành phần môi trường này còn được thể hiện tại nhiều nội dung có liên quan trong Luật như các nội dung về quản lý nước thải, quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác cũng như các nội dung về quản lý chất thải rắn (*sẽ góp phần giảm tác động đến môi trường đất, nước và không khí*), quan trắc các thành phần môi trường, vv.

#### ***5.4. Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn; định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam***

- Luật BVMT 2020 quy định việc thu phí rác thải dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người như hiện nay (khoản 6 Điều 79). Cơ chế thu phí này sẽ góp phần thúc đẩy người dân phân loại, giảm thiểu rác thải phát sinh tại nguồn do nếu không thực hiện việc này thì chi phí xử lý rác thải phải nộp sẽ cao, thông qua quy định rác thải sinh hoạt phải được phân làm 03 loại: (i) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; (ii) chất thải thực phẩm; (iii) Chất thải rắn sinh hoạt khác. Để bảo đảm tính khả thi của cơ chế này, Luật đã đưa ra một số quy định như: (i) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt với thời hạn áp dụng chậm nhất là ngày 31/12/2024; (ii) Tại các điểm tập kết rác thải, nếu phát hiện việc phân loại không đúng quy định thì đơn vị thu gom, vận chuyển có quyền từ chối thu gom, vận chuyển và thông báo cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác định hộ gia đình, cá nhân vi phạm và xử lý nghiêm (thông qua hệ thống camera giám sát); (iii) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân; (iv) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ, xử lý hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Ngoài ra, rác thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân khu vực nông thôn sau khi phân loại được khuyến khích tận dụng tối đa lượng chất thải thực phẩm làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi để phù hợp với điều kiện nông thôn tại Việt Nam.

- Nhằm hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng cường tái chế, tái sử dụng phế liệu trong nước để hạn chế việc nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, ngoài

quy định trách nhiệm phân loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thành các loại: (i) nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; (ii) nhóm chất thải rắn đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; (iii) nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, Luật lần đầu tiên đã quy định trách nhiệm mở rộng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì có khả năng tái chế/khó có khả năng tái chế phải thu hồi với tỷ lệ và quy cách bắt buộc hoặc thông qua hợp đồng dịch vụ hoặc cơ chế đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu 5.5. Lần đầu tiên chế định về thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện; phân cấp triệt để cho địa phương

Việc thực hiện song song thủ tục cấp giấy phép, giấy xác nhận về môi trường (do cơ quan quản lý nhà nước về BVMT thực hiện) với cấp phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (do cơ quan quản lý nhà nước về công trình thủy lợi thực hiện) trong thời gian qua đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế, cụ thể là: một đối tượng là nước thải của doanh nghiệp xả thải vào công trình thủy lợi tiếp tục phải thực hiện hai TTHC có nhiều nội dung tương đồng; không bảo đảm nguyên tắc quản lý tổng hợp về tài nguyên nước; phân tán chức năng quản lý nhà nước đối với đối tượng là nước thải xả vào công trình thủy lợi; việc kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật vào công trình thủy lợi do các cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi không được kịp thời, thường xuyên, hiệu quả (do pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi không có chế tài xử lý hành vi này).

Để khắc phục vấn đề này, Luật BVMT 2020 đã bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, xả nước thải vào công trình thủy lợi mà lồng ghép nội dung này trong GPMT nhằm thống nhất trách nhiệm, thẩm quyền và nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước; đồng thời giảm TTHC mạnh mẽ cho doanh nghiệp. Song song với chế định này, Luật cũng đã bổ sung trách nhiệm, thẩm quyền tham gia, phản biện và đồng thuận của cơ quan quản lý công trình thủy lợi ngay từ giai đoạn ĐTM cho đến khi cấp GPMT đối với cơ sở xả nước thải vào công trình thủy lợi nhằm tăng cường công tác phối hợp của các cơ quan.

Luật đã phân cấp mạnh mẽ cho địa phương thông qua chế định giao UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (quy định hiện hành phân cấp các Bộ, ngành đều có thể thẩm định báo cáo ĐTM) đồng thời quy định các bộ có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện nhằm bảo đảm hiệu quả. Quy định này sẽ bảo đảm quản lý thống nhất tại địa phương, thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, cấp phép sau này và phù hợp với xu hướng phân cấp cho địa phương như hệ thống pháp luật hiện hành.

#### ***5.6. Lần đầu chế định cụ thể về kiểm toán môi trường nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý môi trường của doanh nghiệp***

- Tiếp thu kinh nghiệm thành công của quốc tế về kiểm toán môi trường được áp dụng đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm đánh giá mức độ hiệu quả sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và BVMT, Luật BVMT 2020 đã bổ sung nội dung về kiểm toán môi trường nhằm điều chỉnh hoạt động kiểm toán trong nội bộ tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do đơn vị tự thực hiện hoặc thông qua dịch vụ kiểm toán. Mục đích của hoạt động này nhằm tăng cường năng lực quản lý môi trường của

doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nhận biết lỗ hổng trong quản lý môi trường và có giải pháp điều chỉnh hoạt động quản lý môi trường được hiệu quả hơn.

- Luật cũng đã bổ sung quy định Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán trong lĩnh vực môi trường theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và pháp luật có liên quan.

### **5.7. Cụ thể hóa các quy định về ứng phó BĐKH, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước**

- Chương IV Luật BVMT 2014 đã quy định về ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH). Tuy nhiên, một số nội dung đang chồng lấn với các điều khoản trong các chương khác của Luật (nghiên cứu khoa học, quản lý chất thải, ...), chưa cụ thể nội dung thích ứng BĐKH, do vậy, Luật BVMT 2020 đã bổ sung các quy định về thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-zôn, trong đó xác định nội dung và trách nhiệm của Bộ TN&MT, các Bộ, ngành liên quan và địa phương về thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bổ sung quy định về lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch, thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Đặc biệt, Luật đã lần đầu tiên chế định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon như là công cụ để thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trong nước, góp phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về BĐKH. Trong đó, quy định rõ đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước; căn cứ xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính; trách nhiệm của các cơ quan quản lý, tổ chức liên quan trong việc phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; lộ trình và thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **5.8. Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ di sản thiên nhiên phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản thế giới, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế**

Theo Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Công ước di sản thế giới), di sản thế giới được chia làm 02 loại bao gồm: di sản thiên nhiên và di sản văn hóa có các đặc điểm, tiêu chí hoàn toàn khác nhau (tiêu chí của di sản thiên nhiên gắn với các yếu tố của tự nhiên, trong đó tiêu chí của di sản văn hóa gắn với yếu tố con người). Việt Nam đã tham gia Công ước này từ năm 1987, tuy nhiên, hệ thống pháp luật của Việt Nam về quản lý di sản thiên nhiên chưa nội luật hóa đầy đủ và tương thích với nội dung của Công ước. Các quy định về đối tượng là di sản thiên nhiên của Việt Nam đang được quy định tản mạn trong một số pháp luật chuyên ngành như Luật Đa dạng sinh học (khu bảo tồn đất ngập nước), Luật Lâm nghiệp (khu bảo tồn là rừng đặc dụng), Luật Thủy sản (khu bảo tồn biển), thậm chí còn được quy định trong pháp luật về di sản văn hóa (Luật Di sản văn hóa quy định di sản văn hóa còn bao gồm cả danh lam thắng cảnh là một đối tượng của di sản thiên nhiên), do đó, chưa bao quát được toàn bộ các đối tượng là di sản thiên nhiên cần bảo vệ (như công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển, khu Ramsar –khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, vườn di sản ASEAN), đồng thời thiếu quy định về việc xác lập cũng như chế độ quản lý các di sản thiên nhiên cấp quốc tế này. Điều này tạo ra rào cản trong quá trình hội nhập và thực hiện Công ước di sản thế giới mà Việt Nam đã tham gia cũng như phát sinh nhiều vấn đề chưa được xử lý trong thực tiễn quản lý hiện nay.

Để khắc phục các bất cập này, Luật BVMT 2020 đã đưa ra các quy định về tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên dựa trên cơ sở các tiêu chí của quốc tế và thực tiễn điều kiện Việt Nam hiện nay; trong đó đối với các đối tượng là di sản thiên nhiên đã được quy định trong pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học và di sản văn hóa thì vẫn thực hiện theo các quy định này để tránh xáo trộn, chồng chéo. Đồng thời, quy định việc điều tra,

đánh giá, quản lý và BVMT di sản thiên nhiên để bảo vệ, phát huy giá trị bền vững di sản thiên nhiên ở nước ta.

### **5.9. Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên**

Phát triển kinh tế bền vững thông qua việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải các-bon, đầu tư vào vốn tự nhiên đang là xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế của các nước trên thế giới hiện nay, nhất là các nước đang phát triển. Các mô hình này tập trung vào việc đầu tư sản xuất, tiêu dùng, xuất nhập khẩu, phân phối và kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ hướng tới tối ưu hóa sử dụng nguyên liệu, vật liệu, năng lượng và chất thải, thân thiện với môi trường; đầu tư vào vốn tự nhiên.

Ở nước ta, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế tuần hoàn, hướng tới phát triển bền vững cũng đã được ban hành nhưng còn thiếu cơ sở pháp lý tạo nền tảng cho thúc đẩy các mô hình kinh tế này. Vốn tự nhiên là các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch, các nguồn năng lượng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Cũng giống như các dạng vốn khác (vốn vật chất, vốn tài chính và vốn con người), vốn tự nhiên cũng có thể bị suy giảm và suy thoái do quá trình sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, trong thời gian qua, với mô hình tăng trưởng trước đây, chúng ta mới chỉ tập trung tích lũy nhanh vốn vật chất, tài chính và con người mà thiếu đi sự quan tâm tới sự suy giảm, cạn kiệt của vốn tự nhiên, tạo ra những rủi ro và thách thức lớn cho thế hệ tương lai.

Để giải quyết vấn đề này, đồng thời tạo động lực phát triển bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng và sự thịnh vượng quốc gia, Luật BVMT 2020 đã bổ sung một chương về các công cụ kinh tế và nguồn lực cho BVMT (Chương XI). Trong đó, đã bổ sung các chính sách về phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước; thúc đẩy việc khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên; đặc biệt là thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, bổ sung chính sách về tín dụng xanh, trái phiếu xanh để huy động đa dạng các nguồn lực xã hội cho BVMT.

## **6. Những vấn đề sửa đổi, bổ sung**

### **6.1. Sửa đổi, bổ sung làm rõ một số từ ngữ (Điều 3 Luật BVMT năm 2020)**

Chỉnh sửa 11 và bổ sung 12 từ ngữ (môi trường, hoạt động BVMT, chất thải, quy hoạch BVMT, ĐTM, quan trắc môi trường, hạ tầng kỹ thuật BVMT, công nghệ tốt nhất hiện có, cộng đồng dân cư; giấy phép môi trường, nhân sinh thái...); bỏ 07 từ ngữ (phát triển bền vững, công nghiệp môi trường, kiểm soát ô nhiễm, an ninh môi trường...).

### **6.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (Điều 160, Điều 161 Luật BVMT năm 2020)**

- Luật đã quy định rõ hơn trách nhiệm của Bộ TN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và UBND các cấp trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện kiểm tra, thanh tra về BVM. Bổ sung quy định thanh tra, kiểm tra đột xuất trong lĩnh vực BVMT được áp dụng theo quy định đặc thù không phải công bố, thông báo trước nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động này.

- Bổ sung quy định về hoạt động kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT của các cơ quan nhà nước, trong đó có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan để tránh chồng chéo; quy định về hoạt động kiểm tra của lực lượng cảnh sát môi trường chỉ thực hiện khi có dấu hiệu

tội phạm, có tổ giác, tin báo tội phạm về môi trường hoặc theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ TN&MT hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt.

**6.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật có liên quan đến BVMT (Điều 169 Luật BVMT năm 2020)**

Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định khác, bao gồm: Bãi bỏ Điều 7 về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của BVMT” của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14; bãi bỏ Điều 99 về "Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 25 của Luật BVMT số 55/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14” của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện có liên quan đến lĩnh vực môi trường (bỏ 02 loại hình kinh doanh có điều kiện là nhập khẩu tàu cũ để phá dỡ và vận chuyển CTNH; sửa đổi, bổ sung một số điều về BVMT, xả nước thải trong Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi, Luật Xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm thống nhất đồng với các hệ thống pháp luật hiện hành.

**6.4. Sửa đổi, bổ sung các điều khoản chuyển tiếp (Điều 171 Luật BVMT năm 2020)**

Sửa đổi, bổ sung các điều khoản chuyển tiếp để xử lý sự giao thoa, bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện quy định pháp luật về BVMT.

**7. Hiệu lực thi hành**

Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, riêng Khoản 3 Điều 29 quy định về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021./.

**PHỤ LỤC II**  
**TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ**  
**TRONG VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**  
*(Kèm theo Văn bản số ...../STNMT-BVMT ngày.....tháng.....năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Nội dung	Trách nhiệm	Điều, khoản quy định
1	<b>Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>	a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương; b) Cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm quyền; c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn; d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường; e) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; g) Thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật; h) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường	<b>Khoản 2 Điều 168</b>

		<p>theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;</p> <p>i) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.</p>	
2	<b>Cấp giấy phép môi trường</b>	Cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ liên quan	<b>Khoản 4 Điều 41 và Điều 48</b>
3	<b>Bảo vệ môi trường CCN</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp;</li> <li>- Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</li> </ul>	<b>Khoản 5 Điều 52</b>
4	<b>Bảo vệ môi trường làng nghề</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;</li> <li>- Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.</li> </ul>	<b>Khoản 5 Điều 56</b>
5	<b>Bảo vệ môi trường nông thôn</b>	Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp huyện; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn.	<b>Điểm b, khoản 2 Điều 58</b>



6	<b>Bảo vệ môi trường nơi công cộng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.</li> <li>- Chỉ đạo cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác thực hiện các chức năng về bảo vệ môi trường nơi công cộng</li> </ul>	<b>Khoản 1, 2, 3 Điều 59</b>
7	<b>Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân</b>	Chỉ đạo cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị thực hiện thẩm định, cấp giấy phép xây dựng trong đó bao gồm công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.	<b>Điều 60</b>
8	<b>Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt</b>	Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt	<b>Điều 75</b>
9	<b>Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>	Bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.	<b>Điều 76</b>
10	<b>Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.</li> <li>- Hướng dẫn Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các loại chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật này; tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</li> </ul>	<b>Điều 77</b>
11	<b>Xử lý chất thải rắn sinh hoạt</b>	- Lựa chọn đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.	<b>Điều 78</b>
12	<b>Xử lý ô nhiễm, cải tạo môi</b>	Xây dựng dự án và đề xuất kinh phí cho việc xử lý, cải tạo môi	<b>Điều 80</b>

	<b>trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt</b>	trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do Nhà nước quản lý và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tự phát trên địa bàn.	
13	<b>Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường</b>	Hướng dẫn chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện phân loại, lưu giữ, vận chuyển theo quy định	<b>Điều 81</b>
14	<b>Thu gom, xử lý nước thải</b>	Hướng dẫn chủ đầu tư đô thị, khu dân cư tập trung mới, tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện thu gom, xử lý nước thải	<b>Điều 86</b>
15	<b>Báo cáo công tác bảo vệ môi trường</b>	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó cho Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo	<b>Điểm a, khoản 1 Điều 118</b>
16	<b>Phòng ngừa, chuẩn bị và tổ chức ứng phó sự cố môi trường</b>	- Xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trên địa bàn. - Chỉ đạo, tổ chức ứng phó sự cố môi trường. - Hướng dẫn Chủ dự án đầu tư, cơ sở trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường	<b>Điều 122</b>
		- Chỉ đạo Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ban hành và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện. - Thực hiện diễn tập ứng phó sự cố môi trường - Hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở	<b>Điểm c, d khoản 4 và khoản 7 Điều 124</b>
		- Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện phối hợp UBND cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh, tổ chức ứng phó sự cố kịp thời và báo cáo UBND cấp huyện để công bố sự cố môi trường hoặc thông báo cấp có thẩm quyền để tổ chức ứng phó theo phân cấp - Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện	<b>Khoản 2 và Điểm a, b, khoản 4, Điều 125</b>

		<p>ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp huyện xảy ra trên địa bàn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.</li> </ul>	
17	<b>Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện; trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.</li> <li>- Hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở về trách nhiệm phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.</li> </ul>	<b>Khoản 1 và Điểm a, khoản 2 Điều 126</b>
18	<b>Trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ quan chuyên môn cấp huyện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.</li> <li>- Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn.</li> </ul>	<b>Khoản 2 và Khoản 4 Điều 127</b>
19	<b>Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt, hại về môi trường</b>	Có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.	<b>Điểm b, Khoản 2 Điều 131</b>
20	<b>Nguồn lực cho bảo vệ môi trường</b>	Đảm bảo ngân sách nhà nước có mục chi riêng cho hoạt động bảo vệ môi trường và bố trí tăng dần trong từng giai đoạn, phù hợp với khả năng ngân sách và yêu cầu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường	<b>Điều 148</b>

		trường. - Hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường.	
21	<b>Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp</b>	Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp huyện có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 158	<b>Khoản 3 Điều 158</b>
22	<b>Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư</b>	Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp huyện có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường	<b>Điều 159</b>
23	<b>Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kiểm toán trong lĩnh vực môi trường</b>	Tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 160 hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	<b>Điểm d, Khoản 1 Điều 160</b>
24	<b>Xử lý vi phạm</b>	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật	<b>Điều 161</b>

**PHỤ LỤC III**  
**TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
**TRONG VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**  
*(Kèm theo Văn bản số ...../STNMT-BVMT ngày.....tháng.....năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Nội dung	Trách nhiệm	Điều, khoản quy định
1	<p><b>Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã</b></p>	<p>a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;</p> <p>b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tiếp nhận đăng ký môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;</p> <p>c) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;</p> <p>d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;</p> <p>đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;</p> <p>e) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;</p>	<p><b>Khoản 3, Điều 168</b></p>

		g) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật; h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.	
2	<b>Hướng dẫn đăng ký môi trường</b>	Tiếp nhận Đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ ( <i>Lưu ý: trách nhiệm mới</i> ).	<b>Điều 49</b>
3	<b>Bảo vệ môi trường làng nghề</b>	- Lập, triển khai thực hiện phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề trên địa bàn; - Hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.	<b>Khoản 4, Điều 56</b>
4	<b>Bảo vệ môi trường nông thôn</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê và quản lý các loại chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát sinh trên địa bàn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn	<b>Điểm a, khoản 2 Điều 58</b>
5	<b>Bảo vệ môi trường nơi công cộng</b>	- Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng. - Chỉ đạo tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác thực hiện các chức năng về bảo vệ môi trường nơi công cộng.	<b>Khoản 1,2 Điều 59</b>
6	<b>Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân</b>	Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường	<b>Khoản 1,2 Điều 60</b>
7	<b>Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt</b>	Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt	<b>Điều 75</b>

8	<b>Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>	Bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường	<b>Điều 76</b>
9	<b>Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ.</li> <li>- Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;</li> <li>- Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt;</li> <li>- Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt.</li> </ul>	<b>Điều 77</b>
10	<b>Xử lý chất thải rắn sinh hoạt</b>	Lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ.	<b>Điều 78</b>
11	<b>Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường</b>	Xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trên địa bàn.	<b>Điều 122</b>
12	<b>Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường</b>	Kiểm tra, giám sát hoạt động phục hồi môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở.	<b>Khoản 1, Điều 126</b>
13	<b>Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường</b>	Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý	<b>Điểm a, Khoản 2, Điều 131</b>
14	<b>Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ</b>	Tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy	<b>Khoản 3, Điều 158</b>

	<b>chức xã hội - nghề nghiệp</b>	định tại khoản 2 Điều 158.	
15	<b>Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư</b>	Xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường	<b>Điều 159</b>
16	<b>Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kiểm toán trong lĩnh vực môi trường</b>	Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng thuộc thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản này hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.	<b>Điểm e, Khoản 1, Điều 160</b>
17	<b>Xử lý vi phạm</b>	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật	<b>Điều 161</b>